

THÔNG BÁO

Về việc yêu cầu báo giá mua sắm trang phục y tế năm 2026

Kính gửi: Các Công ty kinh doanh, dịch vụ cung cấp vải.

- Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công;

- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

Trung tâm Y tế Giồng Riềng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang phục y tế năm 2026, thuộc dự toán mua sắm trang phục y tế năm 2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

Địa Chỉ: Ấp 8, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Trương Tấn Thanh, Trưởng phòng Hành chính quản trị Trung tâm Y tế Giồng Riềng; số điện thoại: 02973802277.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại phòng Hành chính quản trị Trung tâm Y tế Giồng Riềng.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 đến trước 17 giờ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 đến ngày 10 tháng 8 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục vải trang phục y tế năm 2026 cụ thể như sau:

ST T	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách
1	Quần kaki trắng	664,40	mét			Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 206.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 430 x 200 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) 1952.3 x 799.9 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.5 \times 0.3 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
2	Áo kate Trắng	1331,00	mét			Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 377 x 307 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.19 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) 648.1 x 714.7 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.1 \times 0.0 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.7 ± 0.5 Rayon 17.3 ± 0.5	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m2

3	Quần len xám đen (nam)	122,10	mét		<p>Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xám đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 470 x 343 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1494.3 x 895.4 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
4	Quần len xám đen (nữ)	78,10	mét		<p>Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xám đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 470 x 343 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) 1494.3 x 895.4 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5

5	Áo len xám đen (nữ)	106,50	mét		<p>Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xám đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 254.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $470 \times 343 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.52 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1494.3 \times 895.4 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-0.6 \times -0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 22.2 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
6	Áo kate xanh biển	308,00	mét		<p>Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh biển Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 112.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $383 \times 304 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.20 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $627 \times 698.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.0 \times -0.2 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 78.9 ± 0.5 Rayon 21.1 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khỏ vải 1m2

7	Quần, áo kate for xanh biển đậm	180,00	mét		<p>Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh biển đậm Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 154.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 280 x 263 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) 821.5 x 710.2 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) - 1.8 x - 1.4 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 66.7 ± 0.5 Cotton 33.3 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khổ vải 1m5
8	Áo kate xanh mực	56,00	mét		<p>Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 121.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) 415 x 314 ± 2 Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.20 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) 726.3 x 806.1 ± 2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) - 0.7 x - 0.1 ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 79.3 ± 0.5 Rayon 20.7 ± 0.5</p>	TTYT Giồng Riềng	Khổ vải 1m2

9	Vải viền kate xanh dương	32,20	mét	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh dương Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 112.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $383 \times 304 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.20 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) $627 \times 698.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) $-1.0 \times -0.2 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 78.9 ± 0.5 Rayon 21.1 ± 0.5	TTYT Giồng Riềng	Khổ vải 1m2
---	--------------------------	-------	-----	---	------------------	-------------

Số tiền bằng chữ: (...).

3 . Địa điểm cung cấp trang phục y tế năm 2026 tại Trung tâm Y tế Giồng Riềng, tỉnh An Giang.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý II - III năm 2026.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bên A tạm ứng 30% giá trị hợp đồng cho bên B Thanh toán trong vòng 7 ngày sau khi hợp đồng được ký kết. Bên A sẽ thanh toán 70% số tiền còn lại cho Bên B. Thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi Bên B bàn giao đủ hàng hóa theo hợp đồng, cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán và hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A, biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa, biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành (mẫu 08a), biên bản thanh lý hợp đồng.

+ Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc được nghiệm thu hoàn thành theo thực tế./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website: TTYT Giồng Riềng;
- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Lưu: VT, Phòng HCQT.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Nhì